

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Fubon Việt Nam**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 60/GP/KDBH ngày 15 tháng 12 năm 2010
Giấy phép Điều chỉnh số 60/GPĐC1/KDBH ngày 30 tháng 5 năm 2011

Giấy phép thành lập và hoạt động do Bộ Tài chính cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp lần đầu.

Hội đồng Thành viên

Ông Lee Hwei-Yuan	Chủ tịch
Bà Tung Tsai-Ling	Thành viên
Ông Tan Chia-Ling	Thành viên
Ông Chen Chun-Pan	Thành viên
Ông Chang Chin-Tang	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Chang Chin-Tang	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Trụ sở đăng ký

Tầng 22, Tòa nhà Charmvit
117 Trần Duy Hưng, Quận Cầu Giấy
Hà Nội

Mã số thuế

0105105401

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Bộ Tài chính ban hành về việc bổ sung, sửa đổi Chế độ kế toán Doanh nghiệp Bảo hiểm, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 34 đã được lập và trình bày để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc bổ sung, sửa đổi Chế độ kế toán Doanh nghiệp Bảo hiểm, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.



Thay mặt Ban Giám đốc

Chang Chin-Tang
Tông Giám đốc

Hà Nội, ngày 6 tháng 3 năm 2014



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi Nhà đầu tư
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam (“Công ty”) bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 6 tháng 3 năm 2014, được trình bày từ trang 5 đến trang 34.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Bộ Tài chính ban hành về việc bổ sung, sửa đổi Chế độ kế toán Doanh nghiệp Bảo hiểm, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của đơn vị kiểm toán

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
TÀI SẢN				
A – TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100		217.263.841.116	361.406.541.330
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		134.515.244.394	175.918.819.693
1. Tiền mặt tại quỹ	111		25.043.573	74.595.661
2. Tiền gửi ngân hàng	112		8.074.400.821	5.218.554.032
4. Các khoản tương đương tiền	114	4.1	126.415.800.000	170.625.670.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		45.278.000.000	139.547.600.000
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128	4.2	45.278.000.000	139.547.600.000
III. Các khoản phải thu	130		33.860.291.285	40.817.118.217
1. Phải thu của khách hàng	131		1.594.001.000	1.142.559.000
2. Các khoản phải thu khác	138	4.3	32.331.224.185	39.674.559.217
3. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(64.933.900)	-
V. Tài sản lưu động khác	150		3.610.305.437	5.123.003.420
1. Tạm ứng	151		-	125.231.666
2. Chi phí trả trước	152		2.142.116.637	4.997.771.754
3. Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	154		1.468.188.800	-
B – TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200		521.204.509.115	412.235.555.729
I. Tài sản cố định	210		51.875.442.552	36.028.458.642
1. Tài sản cố định hữu hình	211	4.4	11.319.771.898	15.991.514.632
<i>Nguyên giá</i>	212		17.996.742.100	20.107.056.519
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	213		(6.676.970.202)	(4.115.541.887)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	214	4.5	649.914.800	-
<i>Nguyên giá</i>	215		659.667.955	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	216		(9.753.155)	-
3. Tài sản cố định vô hình	217	4.6	39.905.755.854	20.036.944.010
<i>Nguyên giá</i>	218		50.128.369.456	24.528.844.186
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	219		(10.222.613.602)	(4.491.900.176)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220		446.289.521.040	346.570.000.000
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221	4.7	40.019.521.040	-
2. Đầu tư dài hạn khác		4.8	406.270.000.000	346.570.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn			-	-
IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	240		23.039.545.523	29.637.097.087
1. Ký quỹ bảo hiểm	241	4.9	12.654.000.000	12.496.800.000
2. Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn và tài sản dài hạn khác	242	4.10	8.218.706.183	14.936.329.087
3. Chi phí trả trước dài hạn	248	4.11	2.166.839.340	2.203.968.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250		738.468.350.231	773.642.097.059

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
NGUỒN VỐN				
A – NỢ PHẢI TRẢ				
I. Nợ ngắn hạn	310		20.061.843.977	23.106.876.989
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	312		115.459.962	-
3. Phải trả cho người bán	313		884.737.847	1.612.825.016
4. Khách hàng trả tiền trước	314		344.566.000	398.888.000
5. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	315	4.12	1.167.737.140	1.559.289.849
II. Nợ dài hạn	320		854.340.636	11.261.785.940
2. Nợ dài hạn	322		544.207.993	-
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	324	4.13	310.132.643	11.261.785.940
III. Dự phòng nghiệp vụ	330	4.14	9.899.859.687	3.104.577.261
1. Dự phòng phí	331		52.385.500	69.124.000
2. Dự phòng toán học	332		9.741.360.937	2.929.340.011
3. Dự phòng đảm bảo cân đối	336		106.113.250	106.113.250
IV. Nợ khác	340		6.795.142.705	5.169.510.923
1. Chi phí phải trả	341	4.15	6.795.142.705	5.169.510.923
B – NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I. Nguồn vốn, quỹ	410	4.16	718.406.506.254	750.535.220.070
1. Nguồn vốn kinh doanh	411		800.000.000.000	800.000.000.000
8. Lỗ lũy kế	418		(81.593.493.746)	(49.464.779.930)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		738.468.350.231	773.642.097.059

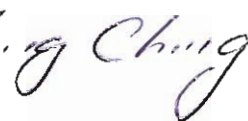
Người lập:



Trịnh Kiều Hương
Kế toán trưởng



Chàng Chin-Tang
Tổng Giám đốc



Ngày 6 tháng 3 năm 2014

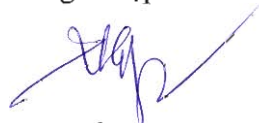
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này.

(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cbo năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
1. Thu phí bảo hiểm gốc	01		12.173.350.000	9.743.840.000
4. Tăng dự phòng phí, dự phòng toán học	08	4.14	(6.795.282.426)	(2.530.125.799)
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	14		5.378.067.574	7.213.714.201
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25		(3.128.894.823)	(2.518.438.530)
- Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	27		(164.920.000)	(42.149.000)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm - Chi hoa hồng	40		(2.898.664.273)	(2.476.289.530)
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	40		(65.310.550)	-
18. Chi phí bán hàng	43	5.1	(12.904.523.968)	(13.927.215.340)
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44	5.2	(95.376.911.239)	(104.279.921.147)
20. Lỗ thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	45		(106.032.262.456)	(113.511.860.816)
21. Doanh thu hoạt động tài chính	46	5.3	68.376.339.980	59.773.859.966
22. Chi phí tài chính			(1.693.864.395)	(363.864.355)
23. Lợi nhuận hoạt động tài chính	51		66.682.475.585	59.409.995.611
24. Doanh thu khác	52		211.765.424	1.155.258.524
25. Chi phí khác	53		(3.942.345.666)	(216.557.073)
26. Lợi nhuận/(lỗ) hoạt động khác			(3.730.580.242)	938.701.451
29. Tổng lỗ kế toán	57		(43.080.367.113)	(53.163.163.754)
30. Dự phòng đảm bảo cân đối	58	4.14	-	-
31. Lỗ trước thuế thu nhập doanh nghiệp	59		(43.080.367.113)	(53.163.163.754)
32. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	60	5.4	10.951.653.297	2.037.842.626
33. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	61		(32.128.713.816)	(51.125.321.128)

Người lập:


Trịnh Kiều Hương
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Chang Chin-Tang
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này.

(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(phương pháp trực tiếp)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Mã số	2013 VND	2012 VND
I – Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền từ thu phí và hoa hồng	01	11.721.908.000	8.571.188.000
4. Tiền (chi cho)/thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	(5.460.964.687)	938.701.451
6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(7.104.680.326)	(7.130.467.880)
7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(42.804.177.670)	(36.259.330.106)
8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(50.446.609.386)	(72.312.826.779)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(94.094.524.069)	(106.192.735.314)
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ các khoản tiền gửi đến hạn	21	34.569.600.000	-
2. Tiền thu lãi từ tiền gửi có kỳ hạn	22	73.593.343.541	24.499.937.513
3. Tiền thu hồi từ các tài sản dài hạn khác	23	6.717.622.904	-
4. Tiền đầu tư trái phiếu và tiền gửi có kỳ hạn	24	(40.019.521.040)	(157.009.600.000)
5. Tiền mua tài sản cố định	25	(24.148.878.806)	(19.557.761.223)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	50.712.166.599	(152.067.423.710)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(43.382.357.470)	(258.260.159.024)
Tiền tồn đầu năm	60	175.918.819.693	433.752.401.840
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đến tiền và trong tương lai		1.978.782.171	426.576.877
Tiền tồn cuối năm	70	134.515.244.394	175.918.819.693

Người lập:



Trịnh Kiều Hương
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Chang Chin-Tang
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam (“Công ty”) là công ty 100% vốn nước ngoài được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ và đầu tư vốn nhân rỗi ở Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 101 nhân viên (31 tháng 12 năm 2012: 127 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Bộ Tài chính ban hành về bổ sung, sửa đổi Chế độ kế toán Doanh nghiệp Bảo hiểm, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

3.1 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3.3 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu đơn vị nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên quan một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

(a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|------------|
| ▪ Nâng cấp tài sản thuê | 3 – 5 năm |
| ▪ Thiết bị văn phòng | 8 – 10 năm |
| ▪ Đồ đạc và trang thiết bị | 8 – 10 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

3.6 Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3.5.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

3.8 Chi phí trả trước dài hạn

(a) *Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn*

Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 25 năm.

(b) *Công cụ dụng cụ*

Công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm

3.9 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

3.10 Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

3.11 Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(a) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải đo suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(b) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

3.12 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

3.13 Ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc là khoản phí mà Công ty thu của khách hàng, được xác định theo thời hạn hiệu lực của các hợp đồng bảo hiểm.

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận phù hợp với Nghị định số 46/2007/NĐ-CP và Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Chính phủ và Bộ Tài chính ban hành tương ứng vào các ngày 27 tháng 3 năm 2007 và ngày 30 tháng 7 năm 2012.

Doanh thu phí bảo hiểm gốc trong một kỳ kế toán bao gồm toàn bộ các khoản phí bảo hiểm liên quan đến các hợp đồng đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm trong kỳ báo cáo. Doanh thu phí bảo hiểm gốc bao gồm phí bảo hiểm cho toàn bộ thời gian bảo hiểm không tính đến việc liệu các khoản phí này đã đến hạn thanh toán hay chưa, riêng đối với các hợp đồng bảo hiểm trả phí theo định kỳ, phí bảo hiểm chỉ được ghi nhận tương ứng với phần phí bảo hiểm của các kỳ phát sinh.

Trong trường hợp một rủi ro bảo hiểm được hủy bỏ, doanh thu phí bảo hiểm sẽ được ghi giảm một cách phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

3.14 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được tính trên cơ sở thận trọng và được lập theo qui định của Thông tư 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012. Phương pháp lập dự phòng và các giả định dùng khi tính dự phòng nghiệp vụ của mỗi loại sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt khi sản phẩm được phát hành.

(a) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được lập cho những hợp đồng bảo hiểm dài hạn có hiệu lực tại ngày lập dự phòng. Dự phòng toán học cho mỗi hợp đồng bảo hiểm được xác định theo giá trị gần nhất của dự phòng bảo hiểm vào cuối mỗi năm hợp đồng bằng các sử dụng phương pháp nội suy tuyến tính.

Dự phòng bảo hiểm vào cuối mỗi năm hợp đồng được tính bằng kỹ thuật thống kê dựa trên phương pháp dự phòng phí bảo hiểm thuần, một phương pháp được chấp nhận rộng rãi, có điều chỉnh theo các quy định của pháp luật. Thêm vào đó, các giả định quan trọng có ảnh hưởng trọng yếu tới số liệu dự phòng như lãi suất để đánh giá và dự phòng cho mức tử vong cũng được ấn định tại một mức độ thận trọng hơn mức quy định.

(b) Dự phòng phí

Dự phòng phí cho quyền lợi bảo hiểm được lập cho các hợp đồng bảo hiểm và được tính theo phương pháp dự phòng phí chưa được hưởng. Dự phòng phí cho các hợp đồng có hiệu lực tại ngày lập dự phòng được tính ở mức 50% của tổng phí bảo hiểm giữ lại thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.

(c) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối giai đoạn báo cáo chưa được hoàn tất.

(d) Dự phòng bảo đảm cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập cho những yêu cầu bồi thường không được dự báo trước do có những thay đổi về tỷ lệ tử vong hoặc định giá lãi suất. Theo các quy định pháp lý có liên quan, khoản dự phòng này bằng mức tối đa là 5% tổng phí bảo hiểm thu được cho đến ngày định giá trong năm tài chính của doanh nghiệp.

3.15 Thu nhập lãi

Thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở dự thu.

3.16 Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi thuê nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

3.17 Các công ty liên quan

Các công ty liên quan bao gồm nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của nhà đầu tư này.

3.18 Các chỉ tiêu không có số liệu

Theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001, các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải báo cáo.

3.19 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

3.20 Kiểm tra tính đầy đủ của các khoản nợ bảo hiểm

Tại ngày báo cáo, Công ty kiểm tra tính đầy đủ của các khoản nợ bảo hiểm theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 – Hợp đồng Bảo hiểm. Theo đó, Công ty ước tính giá trị hiện tại của các dòng tiền phát sinh theo quy định trong hợp đồng bảo hiểm cũng như nguồn thu dự kiến từ các tài sản đầu tư từ các quỹ dự phòng bảo hiểm. Nếu kết quả kiểm tra cho thấy các khoản nợ bảo hiểm chưa đầy đủ, toàn bộ thiếu hụt sẽ được phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

4. Chi tiết một số chỉ tiêu trong báo cáo tài chính

4.1 Các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng	126.415.800.000	170.625.670.000

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm của các khoản tương đương tiền như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền gửi bằng VND	7%	11,5% - 14,0%
Tiền gửi bằng ngoại tệ	-	4,3% - 4,5%

4.2 Đầu tư ngắn hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ ba tháng trở lên	45.278.000.000	139.547.600.000

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền gửi bằng VND	7% - 8,7%	-
Tiền gửi bằng ngoại tệ	-	4,3% - 4,5%

4.3 Các khoản phải thu khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn	32.259.470.285	39.612.456.017
Các khoản phải thu khác	71.753.900	62.103.200
	32.331.224.185	39.674.559.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

4.4 Tài sản cố định hữu hình

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	8.558.522.727	7.812.371.798	3.736.161.994	20.107.056.519
Tăng trong năm	127.349.200	771.735.000	-	899.084.200
Thanh lý trong năm	(2.892.461.196)	-	-	(2.892.461.196)
Chuyển sang tài sản dài hạn khác (*)	-	(116.937.423)	-	(116.937.423)
Phân loại lại	-	36.525.000	(36.525.000)	-
Số dư cuối năm	5.793.410.731	8.503.694.375	3.699.636.994	17.996.742.100
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.401.640.579	1.266.282.912	447.618.396	4.115.541.887
Khấu hao trong năm	1.735.800.505	993.986.821	369.998.410	3.099.785.736
Thanh lý trong năm	(525.429.457)	-	-	(525.429.457)
Chuyển sang tài sản dài hạn khác (*)	-	(12.927.964)	-	(12.927.964)
Phân loại lại	(58.220)	2.046.240	(1.988.020)	-
Số dư cuối năm	3.611.953.407	2.249.388.009	815.628.786	6.676.970.202
Giá trị còn lại				
Số dư cuối năm	2.181.457.324	6.254.306.366	2.884.008.208	11.319.771.898
Số dư đầu năm	6.156.882.148	6.546.088.886	3.288.543.598	15.991.514.632

- (*) Trong năm, Công ty phân loại một số tài sản cố định với nguyên giá thấp hơn 30 triệu VND sang chi phí trả trước dài hạn theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

4.5 Tài sản cố định thuê tài chính

	2013 Thiết bị văn phòng VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	
Tăng trong năm	659.667.955
	<hr/>
Số dư cuối năm	659.667.955
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	-
Khấu hao trong năm	9.753.155
	<hr/>
Số dư cuối năm	9.753.155
	<hr/>
Số dư đầu năm	
Số dư cuối năm	649.914.800
Số dư đầu năm	-
	<hr/>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

4.6 Tài sản cố định vô hình

	2013 Phần mềm máy tính VND	2012 Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	24.528.844.186	22.196.125.186
Tăng trong năm	25.599.525.270	2.332.719.000
Số dư cuối năm	50.128.369.456	24.528.844.186
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	4.491.900.176	1.425.728.356
Khấu hao trong năm	5.730.713.426	3.066.171.820
Số dư cuối năm	10.222.613.602	4.491.900.176
Số dư đầu năm		
Số dư cuối năm	39.905.755.854	20.036.944.010
Số dư đầu năm	20.036.944.010	20.770.396.830

4.7 Đầu tư chứng khoán dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (*)	40.019.521.040	-

(*) Đây là các khoản Trái phiếu Chính phủ, có kỳ hạn 10 năm, lãi suất 8,9%/năm.

4.8 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	406.270.000.000	346.570.000.000
Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:	31/12/2013	31/12/2012
Tiền gửi bằng VND	8,5% -14%	9% - 14,0%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

4.9 Ký quỹ bảo hiểm

Thể hiện khoản ký quỹ bảo đảm theo quy định hiện hành là 2% vốn pháp định, bằng 600.000 Đô la Mỹ, tại một ngân hàng được Công ty ủy quyền. Khoản ký quỹ tối thiểu này theo quy định không được phép giải ngân cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính Việt Nam. Tuy nhiên, Công ty vẫn được hưởng lãi trên khoản ký quỹ bảo đảm và có thể rút tiền lãi bất cứ lúc nào.

4.10 Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn và tài sản dài hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Đặt cọc thuê văn phòng	1.674.115.560	5.030.467.547
Trả trước cho nhà cung cấp tài sản dài hạn	6.427.087.623	9.805.011.540
Tạm ứng giá trị hoàn lại cho bên mua bảo hiểm	114.387.000	99.957.000
Tạm ứng phí bảo hiểm tự động	3.116.000	893.000
	8.218.706.183	14.936.329.087

4.11 Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ dụng cụ VND	Phí hội viên gôn và phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	-	2.203.968.000	2.203.968.000
Chuyển từ tài sản cố định sang (*)	104.009.459	-	104.009.459
Phân bổ trong năm	(34.122.119)	(107.016.000)	(141.138.119)
Số dư cuối năm	69.887.340	2.096.952.000	2.166.839.340

(*) Khoản này thể hiện giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45, được phân loại từ tài sản cố định hữu hình trong năm (Thuyết minh 4.4), và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

4.12 Thuế và các khoản phải trả Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế thu nhập cá nhân	1.096.703.324	1.559.289.849
Thuế nhà thầu	71.033.816	-
	1.167.737.140	1.559.289.849

4.13 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(i) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	310.132.643	11.261.785.940

(ii) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	627.865.000	156.966.250	288.300.000	72.075.000
Lỗ tính thuế	80.454.654.934	20.192.304.260	81.011.737.752	20.252.934.438
	81.082.519.934	20.349.270.510	81.300.037.752	20.325.009.438

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2016	Chưa quyết toán	35.731.161.684
2017	Chưa quyết toán	44.723.493.250
		80.454.654.934

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

4.14 Dự phòng nghiệp vụ

	Dự phòng phí VND	Dự phòng toán học VND	Tổng cộng VND	Dự phòng đảm bảo cân đối VND	Tổng dự phòng nghiệp vụ VND
Số dư đầu năm	69,124,000	2,929,340,011	2,998,464,011	106,113,250	3,104,577,261
Dự phòng trích lập/ (hoàn nhập) trong năm	(16,738,500)	6,812,020,926	6,795,282,426	-	6,795,282,426
Số dư cuối năm	52,385,500	9,741,360,937	9,793,746,437	106,113,250	9,899,859,687

4.15 Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí tháng lương tháng thứ 13 phải trả	2.669.052.200	2.645.508.000
Chi phí bảo trì phần mềm và các chi phí thuê phải trả khác	1.191.721.290	414.234.041
Phí kiểm toán phải trả	447.149.998	380.050.001
Phí dịch vụ chuyên môn khác phải trả	473.990.002	402.710.002
Thưởng cho đại lý bảo hiểm phải trả	627.865.000	288.300.000
Chi phí tiếp thị và quảng cáo phải trả	224.475.000	102.480.000
Chi phí phải trả khác	1.160.889.215	936.228.879
	6.795.142.705	5.169.510.923

4.16 Nguồn vốn, quỹ

(a) Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Nguồn vốn kinh doanh VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng VND
Số dư đầu năm 2012	800.000.000.000	1.660.541.198	801.660.541.198
Lỗ thuần trong năm 2012	-	(51.125.321.128)	(51.125.321.128)
Số dư cuối năm 2012	800.000.000.000	(49.464.779.930)	750.535.220.070
Lỗ thuần trong năm 2013	-	(32.128.713.816)	(32.128.713.816)
Số dư cuối năm 2013	800.000.000.000	(81.593.493.746)	718.406.506.254

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

(b) *Nguồn vốn kinh doanh*

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vốn điều lệ	800.000.000.000	800.000.000.000

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Được duyệt		Đã góp	
	%	VND	%	VND
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon	100%	800.000.000.000	100%	800.000.000.000

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon, được thành lập tại Đà Loan, là công ty mẹ trực tiếp.

Công ty mẹ cao nhất, Fubon Financial Holding Co., Ltd, được thành lập tại Đà Loan.

5. Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh

5.1 Chi phí bán hàng

	2013 VND	2012 VND
Hoa hồng đại lý	708.112.472	890.472.155
Thưởng đại lý bảo hiểm	6.194.007.728	6.004.409.756
Chi phí thuê	5.398.895.267	5.584.493.237
Chi phí quảng cáo	-	729.432.579
Các chi phí khác	603.508.501	718.407.613
	12.904.523.968	13.927.215.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

5.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2013	2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên	61.163.899.232	72.329.671.744
Chi phí dịch vụ chuyên môn	1.895.629.504	4.501.636.651
Chi phí thuê	11.392.364.049	12.425.075.117
Chi phí khấu hao	8.840.252.317	5.754.858.994
Chi phí quảng cáo	4.280.709.297	340.424.478
Các chi phí khác	7.804.056.840	8.928.254.163
	<hr/>	<hr/>
	95.376.911.239	104.279.921.147
	<hr/>	<hr/>

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2013	2012
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.907.130.904	8.577.947.381
Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	228.851.267	(8.151.370.504)
Thu nhập lãi tiền gửi	66.240.357.809	59.347.283.089
	<hr/>	<hr/>
	68.376.339.980	59.773.859.966
	<hr/>	<hr/>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

5.4 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2013 VND	2012 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời	(10.951.653.297)	(2.037.842.626)
	(10.951.653.297)	(2.037.842.626)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2013 VND	2012 VND
Lỗ chịu thuế	(43.080.367.113)	(53.163.163.754)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(10.770.091.778)	(13.290.790.939)
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	(42.290.814)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	-	11.252.948.313
Lỗ tính thuế được sử dụng	(139.270.705)	-
	(10.951.653.297)	(2.037.842.626)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy phép Thành lập và Hoạt động, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế. Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

5.5 Giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan

(a) *Số dư trọng yếu với các bên liên quan*

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon – Công ty liên kết		
Tiền gửi có và không kỳ hạn	7.483.902.909	222.413.384
Lãi phải thu	1.515.115	36.559
Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ Fubon Việt Nam		
Phí bảo hiểm trả trước	20.429.132	19.789.001

(b) *Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan*

	2013 VND	2012 VND
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon – Công ty liên kết		
Thu nhập lãi	12.885.897	1.047.031.063
Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ Fubon Việt Nam		
Chi phí mua bảo hiểm	80.167.369	74.367.036

5.6 Các cam kết

(a) *Chi tiêu vốn*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	605.354.666	3.920.739.089

(b) *Thuê hoạt động*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có các cam kết thanh toán không hủy ngang trong tương lai như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
2013	-	23.250.788.032
2014	8.790.348.932	14.399.312.832
2015	6.330.128.213	8.843.672.940
2016	1.318.776.711	7.867.735.344
Từ 2016 trở đi	-	1.311.289.224
	16.439.253.856	55.672.798.372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

5.7 Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và kiểm toán tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(ii)	8.074.400.821	5.218.554.032
Đầu tư ngắn hạn	(ii)	451.548.000.000	486.117.600.000
Phải thu khách hàng	(iii)	33.925.225.185	40.817.118.217
Đầu tư dài hạn	(iv)	40.019.521.040	-
		533.567.147.046	532.153.272.249

(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Ban giám đốc không nhận thấy rủi ro trọng yếu nào liên quan đến các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này sẽ mất khả năng trả nợ và gây ra tổn thất tài chính cho Công ty.

(iii) Phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	-	-
Tăng dự phòng trong năm	64.933.900	-
Số dư cuối năm	64.933.900	-

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND
Vay nợ dài hạn đến hạn trả	115.459.962	115.459.962	115.459.962	-
Phải trả cho người bán	884.737.847	884.737.847	884.737.847	-
Chi phí phải trả	6.795.142.705	6.795.142.705	6.795.142.705	-
Nợ dài hạn	544.207.993	544.207.993	-	544.207.993
	8.339.548.507	8.339.548.507	7.795.340.514	544.207.993

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND
Phải trả cho người bán	1.612.825.016	1.612.825.016	1.612.825.016	-
Chi phí phải trả	5.169.510.923	5.169.510.923	5.169.510.923	-
	6.782.335.939	6.782.335.939	6.782.335.939	-

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro hối đoái

Rủi ro hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty có rủi ro hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ.

Ảnh hưởng của rủi ro hối đoái

Công ty có khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro hối đoái như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	VND	USD	VND	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	128.632.733.484	5.882.510.910	172.363.771.194	3.555.048.499
Đầu tư ngắn hạn	451.548.000.000	-	346.570.000.000	139.547.600.000
Phải thu của khách hàng	33.925.225.185	-	40.817.118.217	-
Tài sản khác	3.259.847.360	12.654.000.000	5.131.317.547	12.496.800.000
Đầu tư chứng khoán dài hạn	40.019.521.040	-	-	-
Vay nợ dài hạn đến hạn trả	(115.459.962)	-	-	-
Phải trả cho người bán	(884.737.847)	-	(1.612.825.016)	-
Nợ dài hạn	(544.207.993)	-	-	-
Chi phí phải trả	(6.795.142.705)	-	(5.169.510.923)	-
	649.045.778.562	18.536.510.910	558.099.871.019	155.599.448.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
USD	21.080	20.828

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty tại 31 tháng 12 năm 2013 sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại 31 tháng 12 năm 2013. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng trên lãi thuần tại	
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
USD (mạnh thêm 2%)	278.047.664	2.333.991.727

Biến động ngược lại của tỉ giá USD có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lãi thuần của Công ty tại 31 tháng 12 năm 2013.

(ii) Rủi ro lãi suất

Công ty áp dụng chính sách đảm bảo một tỷ lệ số dư chịu sự biến động lãi suất của các khoản vay được duy trì với lãi suất cố định. Điều này đạt được thông qua ký kết các hợp đồng hoán đổi lãi suất.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
<i>Tài sản tài chính</i>		
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	134.490.200.821	175.844.224.032
▪ Đầu tư ngắn hạn	451.548.000.000	486.117.600.000
▪ Đầu tư chứng khoán dài hạn	40.019.521.040	-
▪ Ký quỹ bảo hiểm	12.654.000.000	12.496.800.000
	638.711.721.861	674.458.624.032

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
▪ Đầu tư ngắn hạn	451.548.000.000	451.548.000.000	486.117.600.000	486.117.600.000
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
▪ Đầu tư chứng khoán dài hạn	40.019.521.040	(*)	-	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	134.515.244.394	134.515.244.394	175.918.819.693	175.918.819.693
▪ Phải thu của khách hàng và phải thu khác	33.925.225.185	(*)	40.817.118.217	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
▪ Vay nợ dài hạn đến hạn trả	(115.459.962)	(*)	-	-
▪ Phải trả cho người bán	(884.737.847)	(*)	(1.612.825.016)	(*)
▪ Chi phí phải trả	(6.795.142.705)	(*)	(5.169.510.923)	(*)
▪ Nợ dài hạn	(544.207.993)	(*)	-	(*)
	651.668.442.112	(*)	696.071.201.971	(*)

(*) Công ty không xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ tài chính khác cho mục đích thuyết minh theo khoản 28 của Thông tư 210 bởi vì (i) không có sẵn giá niêm yết của các tài sản và nợ tài chính này trong thị trường hoạt động; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về đo lường giá trị hợp lý trong trường hợp không có sẵn giá niêm yết trong thị trường hoạt động. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

6. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

	Đơn vị tính	Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31/12/2013	Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31/12/2012
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	70,58	53,29
- Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	29,42	46,71
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	2,72	2,99
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	97,28	97,01
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	lần	36,81	33,48
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	86,47	101,21
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	71,56	88,34
2.4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn	lần	-	-
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	(56,16)	(78,07)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	(43,44)	(75,07)
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	(5,83)	(6,87)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	(5,90)	(6,61)
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu			
	%	(4,47)	(6,81)

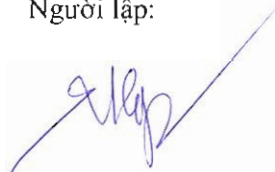
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

7. Số liệu đối ứng

Một vài số liệu tương ứng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay. So sánh số đã kiểm toán năm trước và số được phân loại lại như sau:

	31/12/2012 (Được phân loại lại) VND	31/12/2012 (Số đã trình bày) VND
Bảng cân đối		
Đầu tư ngắn hạn khác	139.547.600.000	486.117.600.000
Đầu tư dài hạn khác	346.570.000.000	-

Người lập:



Trịnh Kiều Hương
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Chang Chin-Tang
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 3 năm 2014